

Số: 3960/QĐ-UBND

Uông Bí, ngày 31 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND Thành phố Uông Bí về việc phê chuẩn tổng quyết toán thu ngân sách nhà nước và quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch Thành phố,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 theo các phụ biểu kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông, bà: Chánh Văn phòng HĐND và UBND Thành phố, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch và Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (T/h);
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng thành ủy;
- Văn phòng HĐND thành phố;
- Các phòng, ban thuộc UBND thành phố;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố;
- Tòa án nhân dân thành phố;
- Cơ quan của các đoàn thể thành phố;
- UBND các xã, phường thuộc thành phố;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Tuấn Đạt



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo QĐ số 3960/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Uông Bí;

Quyết toán đã được HĐND thành phố phê chuẩn tại Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 21/7/2023)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	Số sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	903.139.000.000	1.540.271.719.132	171
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	902.166.000.000	1.158.379.537.675	128
-	Thu NSDP hưởng 100%	306.598.000.000	318.742.919.769	104
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	595.568.000.000	839.636.617.906	141
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp Tỉnh	973.000.000	55.481.483.126	5.702
-	Bổ sung có mục tiêu	973.000.000	55.481.483.126	5.702
3	Thu kết dư		43.213.428.306	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		282.943.365.225	
5	Các khoản huy động, đóng góp			
6	Thu NS cấp dưới nộp trả		253.904.800	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	903.139.000.000	1.510.981.702.834	167
I	Chi cân đối ngân sách huyện	890.545.000.000	889.564.987.489	100
1	Chi đầu tư phát triển	257.886.000.000	231.449.300.198	90
2	Chi thường xuyên	608.476.480.000	658.115.687.291	108
3	Dự phòng ngân sách	19.740.320.000		
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	4.442.200.000		
5	Trả nợ NS tỉnh			
II	Chi các chương trình mục tiêu	973.000.000	0	
1	Chi các CT mục tiêu quốc gia			
2	Chi các CT mục tiêu, nhiệm vụ	973.000.000		
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		589.056.983.633	
IV	Chi bổ sung cho NS cấp dưới			
V	Chi nộp trả NS cấp trên	11.621.000.000	32.359.731.712	
VI	Chi ngoài cân đối			



QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo QĐ số 3960/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Tuyên Bì;

Quyết toán đã được HĐND thành phố phê chuẩn tại Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 21/7/2023)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán		So sánh(%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	3.322.871.000.000	903.139.000.000	4.446.963.309.664	1.540.271.719.132	134	171
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	3.321.898.000.000	902.166.000.000	3.989.347.949.131	1.158.379.537.675	120	128
I	Thu NSNN trên địa bàn	3.321.898.000.000	902.166.000.000	3.989.347.949.131	1.158.379.537.675	120	128
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do TW quản lý	1.978.000.000.000	237.360.000.000	2.102.869.499.009	252.344.340.072	106	106
	- Thuế giá trị gia tăng	776.900.000.000	93.228.000.000	725.508.258.209	87.060.991.113	93	93
	Trong đó: Thu từ hoạt động thẩm dò, khai thác, dầu khí						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.100.000.000	1.572.000.000	99.544.666.306	11.945.359.974	760	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Trong đó: Thu từ cơ sở KD nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên	1.188.000.000.000	142.560.000.000	1.277.816.574.494	153.337.988.985	108	108
	T.đó: Thuế tài nguyên dầu, khí						
	- Thu khác			0			
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	3.000.000.000	1.680.000.000	3.888.258.182	2.177.424.600	130	130
	- Thuế giá trị gia tăng	1.200.000.000	672.000.000	1.285.340.473	719.790.671	107	107
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.800.000.000	1.008.000.000	2.602.917.709	1.457.633.929	145	145
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Trong đó: Thu từ cơ sở KD nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên			0			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	83.257.738.964	0		
	- Thuế giá trị gia tăng			1.532.594.003			

	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.417.940.970			
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						
	- Thu từ khí thiên nhiên						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Trong đó: Thu từ cơ sở KD nhập khẩu tiếp tục bán ra						
	trong nước						
	- Thuế tài nguyên			80.307.203.991			
	Tr.đó: Thuế tài nguyên dầu, khí						
	- Tiền thuế mặt đất, mặt nước			0			
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						
	- Thu khác			0			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài QĐ	316.000.000.000	188.928.000.000	502.871.209.467	296.157.237.413	159	157
	- Thuế giá trị gia tăng	240.000.000.000	134.400.000.000	263.327.270.976	147.463.272.929	110	110
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.500.000.000	27.160.000.000	206.014.608.310	115.368.180.928	425	425
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	300.000.000	168.000.000	462.606.069	259.059.444	154	154
	Trong đó: Thu từ cơ sở KD nhập khẩu tiếp tục bán ra						
	trong nước						
	- Thuế tài nguyên	27.200.000.000	27.200.000.000	33.066.724.112	33.066.724.112	122	122
	- Thuế môn bài			0			
	- Thu khác			0			
5	Lệ phí trước bạ	78.000.000.000	78.000.000.000	87.022.231.320	87.022.231.320	112	112
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			529.200	529.200		
7	Thuế sử dụng đất phi NN	4.250.000.000	4.250.000.000	8.608.208.092	8.608.208.092	203	203
8	Thuế thu nhập cá nhân	80.000.000.000	44.800.000.000	148.550.579.039	83.095.387.145	186	185
9	Thuế bảo vệ môi trường	170.000.000.000		100.325.680.496		59	
	Tr.đó: - Thu từ hàng hóa NK						
	- Thu từ hàng hóa sx trong nước						
10	Phí, lệ phí	87.638.000.000	84.538.000.000	95.194.236.745	93.431.431.999	109	111
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương	1.100.000.000		1.450.551.996		132	
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	86.538.000.000	84.538.000.000	93.743.684.749	93.431.431.999	108	111

	Trong đó: ghi báo về môi trường đối với khai thác khoáng sản	66.000.000.000	66.000.000.000	78.364.393.734	78.364.393.734	119	119
11	Tiền sử dụng đất Trong đó: - Thu tiền sử dụng đất - Thu địa quyền, tổ chức, đơn vị thuộc TW quản lý	355.000.000.000	205.000.000.000	441.738.817.955	232.764.209.008	124	114
				0			
		355.000.000.000	205.000.000.000	441.738.817.955	232.764.209.008	124	114
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	42.000.000.000	42.000.000.000	114.088.827.142	84.150.377.221	272	200
13	Thu khác ngân sách	27.300.000.000	10.900.000.000	50.727.441.295	10.790.010.636	186	99
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương						
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	180.000.000.000	4.000.000.000	249.654.728.305	7.288.187.049	139	182
	Trong đó: - Giấy phép do TW cấp	176.000.000.000		242.366.541.256		138	
	- Giấy phép do UBND tỉnh cấp	4.000.000.000	4.000.000.000	7.288.187.049	7.288.187.049	182	182
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	710.000.000	710.000.000	549.963.920	549.963.920		
II	Các khoản huy động, đóng góp			0	0		
	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng				0		
B	THU CHUYỂN GIAO NS	973.000.000	973.000.000	131.458.567.002	55.735.387.926		5728
I	Thu bổ sung từ NS cấp trên	973.000.000	973.000.000	99.098.835.290	55.481.483.126		5702
I.	Bổ sung cân đối			32.817.363.000			
2.	Bổ sung có mục tiêu	973.000.000	973.000.000	66.281.472.290	55.481.483.126		5702
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	973.000.000	973.000.000	66.281.472.290	55.481.483.126		5702
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước			0	0		
II	Thu từ NS cấp dưới nộp lên			32.359.731.712	253.904.800		
C	THU CHUYỂN NGUỒN		0	282.943.365.225	282.943.365.225		
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			43.213.428.306	43.213.428.306		
E	THU NGOÀI CÂN ĐỐI						



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI
NĂM 2022

(Kèm theo QĐ số 3960/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Tông Bí;
Quyết toán đã được HĐND thành phố phê chuẩn tại Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 21/7/2023)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			NS cấp huyện	NS xã		NS cấp huyện	NS xã	NS huyện	NS cấp huyện	NS xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	903.139.000.000	819.534.030.000	83.604.970.000	1.510.981.702.834	1.325.637.855.552	185.343.847.282	167	162	222
A	CHI CẤP ĐỐI NSDP	890.545.000.000	806.940.030.000	83.604.970.000	889.564.987.489	789.241.216.781	100.323.770.708	100	98	120
I	Chi đầu tư phát triển	257.886.000.000	257.886.000.000	0	231.449.300.198	224.034.554.672	7.414.745.526	90	87	#DIV/0!
1	Chi đầu tư cho các dự án	257.886.000.000	257.886.000.000	0	231.449.300.198	224.034.554.672	7.414.745.526	105	92	173
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				20.473.609.000	20.473.609.000	0			
-	Chi khoa học và công nghệ									
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	205.000.000.000	205.000.000.000	0	204.999.743.972	204.999.743.972	0	98	96	106
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết					0				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác									
II	Chi thường xuyên	608.476.470.000	528.215.700.000	80.260.770.000	658.115.687.291	565.206.662.109	92.909.025.182	103	99	129
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	214.322.750.000	212.494.700.000	1.828.050.000	220.945.499.480	216.549.904.516	4.395.594.964	96	96	94
2	Chi khoa học và công nghệ									
V	Dự phòng ngân sách	19.740.320.000	16.396.120.000	3.344.200.000						



VI	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	4.442.200.000	4.442.200.000							
B	CHI CẤP CHI ĐÓNG, TRÌNH MỨC TIÊU	973.000.000	973.000.000		0		0			
I	Chi các chương trình mức tiêu quốc gia	0	0		0			0		
II	Chi các chương trình mức tiêu, nhiệm vụ	973.000.000	973.000.000					0		
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	11.621.000.000	11.621.000.000		32.359.731.712		32.105.826.912		253.904.800	
D	CHI TRẢ NỢ NS TỈNH	0								
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				589.056.983.633		504.290.811.859		84.766.171.774	



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo QĐ số 3960/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Tông Bí;

Quyết toán đã được HĐND thành phố phê chuẩn tại Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 21/7/2023)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm	Quyết toán năm	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	852.602.590.000	1.369.255.207.716	161
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	33.068.560.000	43.617.352.164	132
1	Bổ sung cân đối	33.068.560.000	32.817.363.000	99
2	Bổ sung có mục tiêu	0	10.799.989.164	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	806.940.020.000	789.241.216.781	98
	<i>Trong đó:</i>			
I	Chi đầu tư phát triển	257.886.000.000	224.034.554.672	87
1	Chi đầu tư cho các dự án	257.886.000.000	224.034.554.672	87
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		20.473.609.000	
1.2	Chi Khoa học và công nghệ			
1.3	Chi Y tế, dân số và gia đình		5.021.163.000	
1.4	Chi Văn hóa thông tin		9.877.286.778	
1.5	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		465.128.000	
1.6	Chi Thể dục thể thao			
1.7	Chi Bảo vệ môi trường			
1.8	Chi các hoạt động kinh tế		161.434.494.274	
1.9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		16.085.939.900	
1.10	Chi Bảo đảm xã hội			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	528.215.700.000	565.206.662.109	107
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	212.494.700.000	216.549.904.516	102

2.2	Chi hoạt động và công nghệ			
2.3	Chi Y tế, dân số và gia đình	17.886.920.000	20.930.615.612	117
2.4	Chi Văn hóa thông tin	6.975.460.000	14.371.373.560	206
2.5	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	900.000.000	455.000.000	51
2.6	Chi Thể dục thể thao	800.000.000	1.025.000.000	128
2.7	Chi Bảo vệ môi trường	79.953.200.000	100.641.381.776	126
2.8	Chi các hoạt động kinh tế	98.469.180.000	81.898.711.551	83
2.9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	50.697.880.000	54.466.228.527	107
2.10	Chi Bảo đảm xã hội	33.519.050.000	47.156.419.047	141
III	Chi dự phòng ngân sách	16.396.120.000		
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	4.442.200.000		
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	973.000.000		
D	CHI CHUYỂN NGUỒN		504.290.811.859	
E	CHI NGOÀI CÂN ĐỐI			
F	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	11.621.000.000	32.105.826.912	276



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN TỔ CHỨC NĂM 2022

(Kèm theo QĐ số 3960/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Uông Bí;

Quyết toán đã được HĐND thành phố phê chuẩn tại Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 21/7/2023)

Đơn vị tính: đồng

		Dự toán (1)				Quyết toán							So sánh (%)		
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư PT	Chi TX	
								Tổng số	Chi đầu tư PT	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	9	10	11	12	13	14	15	
	TỔNG SỐ	819.534.030.000	257.886.000.000	561.648.030.000	1.293.532.028.640	224.034.554.672	597.312.489.021	0	0	0	504.290.811.859	158	87	106	
I	Các cơ quan, đơn vị	786.101.710.000	257.886.000.000	528.215.710.000	757.884.669.195	188.915.233.806	565.165.186.983				3.804.248.406	96	73	107	
1	TT phát triển quỹ đất	0			210.202.000	10.000.000	200.202.000								
2	Ban QLDA	45.961.727.000		45.961.727.000	237.181.989.086	184.663.713.086	52.003.276.000				515.000.000				
3	Trung tâm DVKTNN	1.650.700.000		1.650.700.000	3.419.082.110		3.419.082.110								
4	Thủy lợi phí, sửa chữa, nâng cấp kênh mương	4.035.610.000		4.035.610.000	0										
5	Các mô hình khuyến nông	2.865.000.000		2.865.000.000	0										
6	Các trường	180.453.520.000		180.453.520.000	198.423.662.723		198.419.562.723				4.100.000				
7	Phòng giáo dục	13.443.530.000		13.443.530.000	11.951.924.814		11.951.924.814								
8	TT GDTX	2.000.360.000		2.000.360.000	2.300.449.741		2.281.729.741	0			18.720.000				
9	40% học phí CCTL	1.277.200.000		1.277.200.000	0										
10	BHXX thành phố	17.570.000.000		17.570.000.000	17.334.632.559		17.334.632.559								
11	Ban QL DI & KQG Yên Tư	0			7.827.005.960	1.000.000.000	6.827.005.960								
12	TT Truyền thông và TT	5.823.460.000		5.823.460.000	10.379.830.600	465.128.000	9.024.367.600				890.335.000				
13	Tổ chức các ngày lễ lớn	2.852.000.000		2.852.000.000	0										
14	UBND	11.065.641.000		11.065.641.000	13.351.292.400		13.338.109.400				13.183.000				
15	Phòng Tư pháp	1.254.810.000		1.254.810.000	1.341.943.000		1.341.943.000								
16	Phòng Tài chính	3.219.250.000		3.219.250.000	4.111.951.295		4.111.951.295								
17	Phòng quản lý đô thị	13.086.458.000		13.086.458.000	23.508.693.000		22.296.384.800	0			1.212.308.200				
18	Phòng Kinh tế	2.601.550.000		2.601.550.000	3.626.260.631		3.125.649.725				500.610.906				

19	Phòng Xếp	1.636.900.000		1.636.900.000	4.725.869.274	4.657.596.474			68.272.800		
20	Phòng Lao động - TBXH	36.294.810.000		36.294.810.000	51.474.016.500	51.072.298.000	0		401.718.500		
21	Phòng Văn hóa-Thông tin	1.109.310.000		1.109.310.000	2.320.019.630	2.320.019.630					
22	Phòng tài nguyên MT	3.514.930.000		3.514.930.000	2.656.467.688	2.656.467.688					
23	Đội Kiểm tra TĐNL và MT	1.332.870.000		1.332.870.000	2.587.806.900	2.587.806.900					
24	Trung tâm HCC	3.195.010.000		3.195.010.000	3.517.813.106	3.517.813.106					
25	Thành uỷ	18.914.000.000		18.914.000.000	17.828.694.165	17.828.694.165					
26	Mặt trận Tổ quốc & các đoàn thể CTXH	6.273.000.000		6.273.000.000	6.088.948.721	5.908.948.721			180.000.000		
27	Ban LL nữ Trưởng Sơn	0			10.500.000	10.500.000					
28	Hội TBTN TP	0			22.800.000	22.800.000					
29	Hội nông dân	500.000.000		500.000.000	500.000.000	500.000.000					
30	Ban ĐK Công giáo	0			34.426.000	34.426.000					
31	Hội chữ thập đỏ	0			439.117.966	439.117.966					
32	Hội người cao tuổi	50.000.000		50.000.000	159.034.840	159.034.840					
33	Hội người mù	194.000.000		194.000.000	242.531.534	242.531.534					
34	Hội Khuyển học	50.000.000		50.000.000	61.500.000	61.500.000					
36	Hội Luật gia TP	50.000.000		50.000.000	49.300.000	49.300.000					
37	Hội VHNT TP	50.000.000		50.000.000	49.985.368	49.985.368					
38	Hội Nạn nhân Dioxin	50.000.000		50.000.000	143.150.000	143.150.000					
39	Công an	1.636.000.000		1.636.000.000	3.227.123.520	3.227.123.520					
40	Quân sự	13.723.130.000		13.723.130.000	24.489.134.720	21.712.742.000					
41	Phường Quang Trung	1.500.528.000		1.500.528.000	0						
42	Phường Nam Khê	678.606.000		678.606.000	0						
43	Chi cục Thuế				511.100.000	511.100.000					
44	Kho bạc nhà nước TP	0			210.000.000	210.000.000					
45	NH Chính sách xã hội	0			75.660.000	75.660.000					
46	Tòa án nhân dân TP	0			96.650.000	96.650.000					
47	BCĐ Thi hành án dân sự	450.000.000		450.000.000	49.700.000	49.700.000					
48	Công ty TNHH Phúc Xuyền				149.285.000	149.285.000					
49	Công ty CPTMDV Ương Bí				15.216.046.000	15.216.046.000					
50	Công ty MTĐT	104.653.200.000		104.653.200.000	69.492.880.642	69.492.880.642					

[illegible]



QUYẾT TOÁN CHI BỔ SƯNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỈNH XÃ NĂM 2022

(Kèm theo QĐ số 3960/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Uông Bí;

Quyết toán đã được HĐND thành phố phê chuẩn tại Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 21/7/2023)

Đơn vị tính: đồng

TT		Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	BS vốn DT để thực hiện các CTMT T nhiệm vụ	BS vốn SN thực hiện các chế độ, CS			BS vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	BS vốn DT để thực hiện các CTMT nhiệm vụ			BS vốn SN thực hiện các chế độ, CS	BS vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	BS vốn DT để thực hiện các CTMT nhiệm vụ	BS vốn SN thực hiện các chế độ, CS	BS vốn thực hiện các CTMT quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
TỔNG SỐ		33.068.560.000	33.068.560.000	0	0	0	0	43.617.352.164	32.817.363.000	10.799.989.164	10.799.989.164	0	0	132	99				
1	P.Quang Trung			0				2.540.462.000	0	2.540.462.000	2.540.462.000								
2	P. Thanh Sơn	1.468.288.000	1.468.288.000	0				2.421.718.147	1.468.288.000	953.430.147	953.430.147			165	100				
3	P. Vàng Danh	1.316.640.000	1.316.640.000	0				1.837.928.817	1.316.640.000	521.288.817	521.288.817			140	100				
4	P. Yên Thanh	1.629.380.000	1.629.380.000	0				2.385.830.000	1.629.380.000	756.450.000	756.450.000			146	100				
5	P. Trung Vương	3.163.280.000	3.163.280.000	0				3.727.310.000	3.163.280.000	564.030.000	564.030.000			118	100				
6	P. Nam Khê	4.062.700.000	4.062.700.000	0				4.971.946.000	4.062.700.000	909.246.000	909.246.000			122	100				
7	P. Phương Đông	1.427.220.000	1.427.220.000	0				2.445.776.000	1.427.220.000	1.018.556.000	1.018.556.000			171	100				
8	P. Phương Nam	7.370.860.000	7.370.860.000	0				9.830.405.200	7.119.651.000	2.710.754.200	2.710.754.200			133	97				
9	P. Bắc Sơn	6.595.452.000	6.595.452.000	0				6.895.214.000	6.595.452.000	299.762.000	299.762.000			105	100				
10	Xã T. Y. Công	6.034.752.000	6.034.752.000	0				6.560.762.000	6.034.752.000	526.010.000	526.010.000			109	100				



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NS CẤP HUYỆN VÀ NS CẤP XÃ NĂM 2022 (KHÔNG CÓ)

(Kèm theo QĐ số 3960/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Uyên Bì;

Quyết toán đã được HĐND thành phố phê chuẩn tại Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 21/7/2023)

Đơn vị tính: đồng

		Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Trong đó			Trong đó			Chương trình mục tiêu quốc gia							Trong đó		
T T	Nội dung (1)	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghệp	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Trong đó		
								Chia ra		Chia ra		Chia ra					
								Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3
	TỔNG SỐ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
I	Ngân sách huyện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
II	Ngân sách xã	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				